

Số: 245./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà  
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 024 73012344  
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (\*)

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán  
niên 2022 đã được soát xét và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
26/08/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm pháp luật về nội dung.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2022 đã được  
soát xét.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu  
năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Phạm Tuấn Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 244/2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**  
Mã chứng khoán : **GEE**  
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	462,8	476,8
2.	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	261,7	386,9
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	201,1	89,9
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	76,8%	23,2%

**Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2022 tăng so với 06 tháng đầu năm 2021:**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2022 tăng 201,1 tỷ đồng tương đương mức tăng 76,8% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 293,7 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu từ cổ tức nhận được tăng so với cùng kỳ và lãi bán khoản đầu tư tài chính;
- Chi phí tài chính tăng 84 tỷ chủ yếu do phát sinh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn và chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu tăng so với cùng kỳ.

**Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với 06 tháng đầu năm 2021:**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 tăng 89,9 tỷ đồng tương đương mức tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:



- Lợi nhuận gộp từ bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 230,5 tỷ đồng do kiểm soát tốt chi phí trong sản xuất;
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tăng 45,6 tỷ đồng;
- Chi phí tài chính tăng 195,5 tỷ do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.  
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC *ly*



*ly*  
Nguyễn Trọng Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 62



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Quang Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số: 0803 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 8 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.788.918.375.967</b>	<b>12.445.884.407.985</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	747.126.899.466	1.409.760.105.856
1. Tiền	111		569.255.799.466	1.289.806.005.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.871.100.000	119.954.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.170.000.000	329.850.452.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	222.815.452.430
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.1	84.170.000.000	107.035.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.968.775.076.492	3.529.916.610.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.568.733.466.632	2.980.223.731.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	205.560.610.565	128.299.511.312
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	215.000.000.000	290.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	203.547.808.504	352.719.716.172
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(224.066.809.209)	(221.326.347.809)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.740.673.354.073	6.780.379.220.031
1. Hàng tồn kho	141		5.760.089.031.850	6.793.267.795.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.415.677.777)	(12.888.575.389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		248.173.045.936	395.978.018.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.181.227.218	31.671.627.042
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		227.993.628.136	358.869.839.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	3.998.190.582	5.436.552.691

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.323.581.555.452</b>	<b>10.677.904.872.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>172.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	172.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.927.740.558.185</b>	<b>6.785.197.478.113</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.827.376.177.510	6.656.073.821.302
- Nguyên giá	222		9.882.674.713.819	9.424.513.863.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.055.298.536.309)	(2.768.440.041.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	100.364.380.675	129.123.656.811
- Nguyên giá	228		136.695.823.229	168.249.758.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.331.442.554)	(39.126.101.858)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>27.723.568.145</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		40.779.489.039	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.055.920.894)	(2.374.201.599)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>259.426.548.780</b>	<b>514.376.749.859</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	259.426.548.780	514.376.749.859
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.330.707.476.859</b>	<b>2.598.357.532.586</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	806.938.758.982	2.595.121.851.285
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	1.514.768.717.877	3.235.681.301
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16.1	9.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>777.953.403.483</b>	<b>779.801.111.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	587.013.152.337	571.261.215.801
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	22.401.470.353	25.249.393.060
3. Lợi thế thương mại	269	17	168.538.780.793	183.290.502.998
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.112.499.931.419</b>	<b>23.123.789.280.402</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.269.177.673.402</b>	<b>17.136.396.187.466</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.483.841.679.395</b>	<b>10.923.217.163.650</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.896.714.567.547	2.804.641.003.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	273.671.580.724	377.174.341.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	77.830.527.519	71.085.559.607
4. Phải trả người lao động	314		81.724.077.573	120.272.570.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	165.678.559.929	98.282.844.852
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.124.410.777	11.253.467.576
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	632.486.967.158	1.938.077.205.658
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	5.237.440.436.556	5.369.748.183.845
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	89.442.748.202	98.864.231.183
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.727.803.410	33.817.755.606
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.785.335.994.007</b>	<b>6.213.179.023.816</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	9.259.078.400	9.259.078.400
2. Phải trả dài hạn khác	337		612.000.000	707.300.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	5.685.213.141.602	6.113.922.911.348
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	7.012.184.056	7.598.440.505
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	83.239.589.949	81.691.293.563
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.843.322.258.017</b>	<b>5.987.393.092.936</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>5.839.879.210.743</b>	<b>5.983.526.045.666</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525.863.463.548	525.863.463.548
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		760.425.299.611	858.116.806.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		369.447.205.410	387.046.888.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		390.978.094.201	471.069.917.808
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		713.302.947.584	759.258.275.912
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.443.047.274</b>	<b>3.867.047.270</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.443.047.274	3.867.047.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.112.499.931.419</b>	<b>23.123.789.280.402</b>




Bùi Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	578.591.858.267	478.235.013.889
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	311.206.387.720	140.110.761.846
Các khoản dự phòng	03	1.394.377.193	21.187.034.252
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.256.419.025	1.228.775.692
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(282.130.069.970)	(127.996.353.863)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	351.023.561.697	215.861.404.147
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	985.342.533.932	728.626.635.963
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	550.843.308.751	(890.329.804.703)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.033.178.763.570	(2.539.127.060.742)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.355.738.276.689)	141.587.417.253
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(261.536.712)	49.282.583.885
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	222.815.452.430	469.270.999.498
Tiền lãi vay đã trả	14	(339.849.271.691)	(230.025.530.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.339.010.738)	(65.191.756.221)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.031.096.089)	(11.456.774.459)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(39.133.236)</i>	<i>(2.347.363.290.196)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(174.198.785.443)	(132.606.837.817)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	183.700.000	4.603.718.184
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(188.000.000.000)	(400.053.852.038)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	276.865.000.000	97.570.061.643
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.449.200.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	519.913.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.941.944.224	122.428.476.207
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>349.256.258.781</i>	<i>(308.058.433.821)</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	103.452.182.420	2.320.507.931
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.963.323.741.334	11.805.982.266.808
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.529.532.694.213)	(9.304.322.968.319)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(548.129.518.500)	(49.149.322.965)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(1.010.886.288.959)</b>	<b>2.454.830.483.455</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(661.669.163.414)	(200.591.240.562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.409.760.105.856	802.754.993.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(964.042.976)	(50.699.799)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>747.126.899.466</b>	<b>602.113.053.471</b>

Bùi Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (đổi tên từ ngày 02 tháng 01 năm 2020), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSDC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.621 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.717 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị đo điện, động cơ điện các loại... và dịch vụ sửa chữa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.





Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Thiết bị điện:
  - Theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện, Công ty Cổ phần Thiết bị Điện đã hoàn tất thủ tục bán 4.800.000 cổ phiếu quỹ tại ngày 11 tháng 01 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện giảm từ 86,96% xuống 80,71% kể từ ngày này.
  - Ngày 05 tháng 05 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 4.800.000 cổ phiếu THI (“Công ty Cổ phần Thiết bị Điện”) theo phương thức thỏa thuận. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện tăng từ 80,71% lên 90,71% kể từ ngày này.
- Tại ngày 10 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 6.120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh từ Công ty cổ phần Thiết bị điện – công ty con của Công ty theo Nghị quyết số 14/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh tăng từ 41,24% lên 51,00% kể từ ngày này và tỷ lệ biểu quyết của Công ty vẫn là 51,00%.
- Tại ngày 22 tháng 04 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX với số tiền là 5.100.000.000 VND tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này theo Nghị quyết số 10/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- Theo Nghị Quyết số 10/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về chủ trương thoái một phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đã hoàn tất thủ tục bán 26.000.000 cổ phần Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX tương ứng với 3,29% vốn điều lệ công ty này cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX – bên liên quan của Công ty với số tiền là 520 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX giảm từ 22,42% xuống 19,13% kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2022 và Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị") (trước đây là Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
9.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Một số cổ phần của các công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24.

Công ty đang dùng 34.436.985 cổ phiếu của CAV và 18.000.000 cổ phiếu THI do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho Công ty Tập đoàn GELEX phát hành trái phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh, sửa chữa sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iii) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(iv) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chưa triển khai dự án)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Nhóm Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Nhóm Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi

phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	2 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	5 - 7

#### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

10-C  
1Y  
IN  
TE  
M  
HÀ



*Bản quyền, bằng sáng chế*

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Số năm

Quyền sử dụng đất

50

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### *Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng*

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận, điện gió Gelex Quảng Trị được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của dự án kể từ khi nhà máy đưa vào vận hành.

#### *Lãi mua hàng trả chậm*

Tiền lãi do mua trả chậm nguyên vật liệu thực tế phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian được chậm trả nhưng phân bổ không quá 01 năm.

#### *Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng*

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí bảo lãnh khoản vay*

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

*Công cụ, dụng cụ xuất dùng*

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

*Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Trái phiếu phát hành**

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Hợp đồng xây dựng

Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.979.593.331	2.698.939.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	565.276.206.135	1.287.107.066.611
Các khoản tương đương tiền (*)	177.871.100.000	119.954.100.000
	<u>747.126.899.466</u>	<u>1.409.760.105.856</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,3%/năm đến 4%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	235.158.130.757	398.802.923.083
Công ty TNHH Sao Kim BK	179.630.065.117	398.142.925.700
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	177.842.956.458	142.566.455.871
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	151.353.512.202	351.680.906.100
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	123.915.160.351	-
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	106.154.430.930	106.931.121.035
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	75.759.168.330	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	28.825.209.949	62.258.046.896
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.490.094.832.538	1.519.841.352.369
	<u>2.568.733.466.632</u>	<u>2.980.223.731.054</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	10.201.593.589	55.396.080.980

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	62.511.493.604	46.901.196.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	51.349.385.529	-
Các khoản trả trước khác	91.699.731.432	81.398.315.312
	<u>205.560.610.565</u>	<u>128.299.511.312</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	9.552.441.600	-

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	205.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>215.000.000.000</u>	<u>290.000.000.000</u>
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	205.000.000.000	280.000.000.000

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	163.995.034.218	192.741.422.014
Tạm ứng	11.977.579.045	20.461.929.296
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	1.624.117.159	16.958.235.686
Cổ tức đã chuyển VSD thanh toán cho cổ đông	-	39.464.599.000
Phải thu do điều chỉnh giá nhập nguyên vật liệu	-	35.480.287.182
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ tại công ty con	-	27.530.422.420
Phải thu khác	25.951.078.082	20.082.820.574
	<u>203.547.808.504</u>	<u>352.719.716.172</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	4.315.714.530

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	57.814.174.949	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	63.377.805.923	3.408.218.150	59.969.587.773	61.153.975.202	3.924.848.829	57.229.126.373
	<b>227.475.027.359</b>	<b>3.408.218.150</b>	<b>224.066.809.209</b>	<b>225.251.196.638</b>	<b>3.924.848.829</b>	<b>221.326.347.809</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	267.362.943.126	-	245.061.566.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.536.157.507.610	(6.394.435.668)	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	7.292.145.296	-	7.116.737.153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.583.856.229	-	879.205.718.772	-
Thành phẩm	2.319.067.475.496	(13.021.242.109)	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)
Hàng hoá	35.437.196.905	-	31.508.797.427	-
Hàng gửi đi bán	30.187.907.188	-	27.994.173.659	-
	<b>5.760.089.031.850</b>	<b>(19.415.677.777)</b>	<b>6.793.267.795.420</b>	<b>(12.888.575.389)</b>

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 16 tỷ VND (kỳ trước: 3 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 9.5 tỷ VND (kỳ trước: 0 VND).

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi mua hàng trả chậm	3.362.151.458	14.740.887.288
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.853.962.862	2.064.708.025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	374.202.402	1.671.427.712
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.590.910.496	13.194.604.017
	<u>16.181.227.218</u>	<u>31.671.627.042</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước (*)	254.163.248.478	246.090.054.565
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	127.688.809.806	141.792.599.939
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	111.278.608.418	109.479.498.620
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	42.156.186.828	30.633.648.520
Chi phí bảo lãnh khoản vay	13.674.700.391	17.080.639.027
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.197.636.118	12.078.951.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.853.962.298	14.105.824.062
	<u>587.013.152.337</u>	<u>571.261.215.801</u>

(\*) Một số quyền sử dụng đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	60.703.338.362	67.224.642.041	40.321.778.266	168.249.758.669
Tăng trong kỳ	-	-	657.000.000	657.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.194.352.000	-	6.194.352.000
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(38.405.287.440)	-	-	(38.405.287.440)
Phân loại lại	-	(251.378.464)	251.378.464	-
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	73.167.615.577	41.230.156.730	136.695.823.229
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	13.729.561.831	22.846.553.694	2.549.986.333	39.126.101.858
Khấu hao trong kỳ	448.993.338	6.374.350.904	999.978.524	7.823.322.766
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(10.617.982.070)	-	-	(10.617.982.070)
Phân loại lại	-	(251.378.464)	251.378.464	-
Số dư cuối kỳ	3.560.573.099	28.969.526.134	3.801.343.321	36.331.442.554
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	46.973.776.531	44.378.088.347	37.771.791.933	129.123.656.811
Tại ngày cuối kỳ	18.737.477.823	44.198.089.443	37.428.813.409	100.364.380.675

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp ngân hàng là 36,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37,5 tỷ VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.374.201.599	-	2.374.201.599
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	38.405.287.440	38.405.287.440
Số dư cuối kỳ	2.374.201.599	38.405.287.440	40.779.489.039
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.374.201.599	-	2.374.201.599
Khấu hao trong kỳ	-	63.737.225	63.737.225
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	10.617.982.070	10.617.982.070
Số dư cuối kỳ	2.374.201.599	10.681.719.295	13.055.920.894
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	27.723.568.145	27.723.568.145

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,4 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thế chấp ngân hàng là 27,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower	117.315.655.189	89.092.571.804
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	4.071.395.993	45.359.418.844
Dự án các nhà máy tại khu công nghiệp Long Đức	-	237.222.600.003
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	5.283.018.727
Khác	10.596.015.234	9.975.658.117
	<u>259.426.548.780</u>	<u>514.376.749.859</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).



- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 768.373.015.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 606.610.275.000 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**16.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.511.533.036.576	(ii)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	4.823.852.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	<u>1.514.768.717.877</u>		<u>-</u>	<u>3.235.681.301</u>		<u>-</u>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
<b>PHÂN BỐ LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	8.198.034.458	50.005.696.140	11.420.227.351	1.762.371.197	71.386.329.146
Phân bổ trong kỳ	1.261.236.071	8.334.282.690	1.631.461.050	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	9.459.270.529	58.339.978.830	13.051.688.401	5.287.113.591	86.138.051.351
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	13.873.596.779	116.679.957.655	16.314.610.495	36.422.338.069	183.290.502.998
Tại ngày cuối kỳ	12.612.360.708	108.345.674.965	14.683.149.445	32.897.595.675	168.538.780.793

(i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	779.674.270.293	779.674.270.293	1.090.120.889.177	1.090.120.889.177
Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	304.474.755.033	304.474.755.033	-	-
LS Nikko Cooper Inc	134.106.666.389	134.106.666.389	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	104.714.938.950	104.714.938.950	-	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	12.064.951.546	12.064.951.546	74.287.506.372	74.287.506.372
Các đối tượng khác	561.678.985.336	561.678.985.336	563.778.471.500	563.778.471.500
	<u>1.896.714.567.547</u>	<u>1.896.714.567.547</u>	<u>2.804.641.003.738</u>	<u>2.804.641.003.738</u>
<b>b. Dài hạn</b>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>	<u>9.259.078.400</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	801.089.279.943	801.089.279.943	1.173.679.020.340	1.173.679.020.340

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	38.249.020.448	39.856.875.903
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	32.922.500.000	39.959.781.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	29.669.500.000	50.162.156.400
Người mua trả tiền trước khác	172.830.560.276	247.195.527.444
	<u>273.671.580.724</u>	<u>377.174.341.347</u>
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	19.637.257.627	19.637.257.627



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.885.996	16.365.452.872	254.452.700.582	262.966.128.818	-	7.799.138.640
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	67.905.680	-	6.602.878.096	6.595.110.363	60.137.947	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.925.072	48.016.634.635	99.530.913.659	83.339.010.738	382.237.963	64.242.850.447
Thuế thu nhập cá nhân	4.931.931.885	2.684.519.643	22.457.865.551	21.223.054.638	3.307.019.655	2.294.418.326
Thuế tài nguyên	-	1.307.587.669	7.828.042.215	7.526.416.618	-	1.609.213.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.628.176.874	4.873.121.891	244.945.017	-
Các loại thuế khác	32.054.058	282.423.980	108.512.268	275.984.978	-	82.897.212
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.850.000	2.428.940.808	3.025.967.088	3.652.898.268	3.850.000	1.802.009.628
	<b>5.436.552.691</b>	<b>71.085.559.607</b>	<b>398.635.056.333</b>	<b>390.451.726.312</b>	<b>3.998.190.582</b>	<b>77.830.527.519</b>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	61.986.126.529	29.309.140.000
Chi phí lãi vay	41.380.551.810	38.381.259.291
Chi phí hoa hồng đại lý	28.431.381.863	5.639.401.850
Phải trả trợ cấp thôi việc	11.692.500.000	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.306.877.843	4.393.761.375
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	1.098.451.017	10.424.172.493
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.782.670.867	10.135.109.843
	<u>165.678.559.929</u>	<u>98.282.844.852</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dư nợ thư tín dụng (LC) (i)	536.550.658.991	1.855.419.436.637
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	64.928.894.396	52.820.542.340
Cổ tức, lợi nhuận phải trả, lãi vay	19.580.754.787	17.418.190.644
Các khoản khác	11.426.658.984	12.419.036.037
	<u>632.486.967.158</u>	<u>1.938.077.205.658</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan  
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	3.049.394.712	125.926.334
--	---------------	-------------

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Một số thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 10%/năm (năm 2021: 7,68%/năm).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>4.493.744.163.897</b>	<b>4.493.744.163.897</b>	<b>5.942.202.214.992</b>	<b>6.156.301.459.497</b>	<b>4.279.644.919.392</b>	<b>4.279.644.919.392</b>
Vay ngân hàng (i)	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047	5.558.997.167.205	6.042.706.417.497	3.991.407.452.755	3.991.407.452.755
Vay bên liên quan (ii)	-	-	360.000.000.000	100.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
Vay đối tượng khác	18.627.460.850	18.627.460.850	23.205.047.787	13.595.042.000	28.237.466.637	28.237.466.637
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>876.004.019.948</b>	<b>876.004.019.948</b>	<b>641.824.543.670</b>	<b>560.033.046.454</b>	<b>957.795.517.164</b>	<b>957.795.517.164</b>
Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	80.000.000.000	217.706.007.910	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	584.548.012.038	584.548.012.038	561.824.543.670	305.452.038.544	840.920.517.164	840.920.517.164
Vay bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	36.875.000.000	36.875.000.000	36.875.000.000
	<b>5.369.748.183.845</b>	<b>5.369.748.183.845</b>	<b>6.584.026.758.662</b>	<b>6.716.334.505.951</b>	<b>5.237.440.436.556</b>	<b>5.237.440.436.556</b>

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	855.190.100.200	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 11 năm 2022	4,0 - 4,8	Tín chấp
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	229.092.681.566	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 8 năm 2022	4,0	Tín chấp
	70.866.241.765	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,95 - 4,7	Nợ phải thu của THI
Ngân hàng Bank of China	226.246.348.621	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 09 năm 2022	3,9 - 4,2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	215.467.799.595	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2022	4,0	Tín chấp
	58.248.417.024	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5	Quyền đòi nợ của EMIC
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	205.103.230.422	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5 - 5,5	Hàng tồn kho, nợ phải thu, tài sản cố định, phương tiện vận tải của Thibidi
	133.252.197.810	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 9 năm 2022	5,5	Hàng tồn kho và nợ phải thu của CFT
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	197.501.663.516	Kỳ hạn vay 06 tháng, lãi trả hàng tháng	4,8 - 5,0	Tín chấp
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	184.308.492.443	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2022	4,0 - 4,2	Tín chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	153.900.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 09 năm 2022	3,45 - 4,0	Tín chấp
	105.731.482.017	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,9 - 4,3	Tín chấp

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	142.544.722.819	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2022	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	135.985.618.768	Kỳ hạn vay 6 tháng - 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022	6,0 - 7,2	Đảm bảo bằng các quyền tài sản của MEE phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay. - HĐ thế chấp Hàng hóa số 35/2015/HĐTCHH/NHCT144 - MEE ngày 07/12/2015. - HĐ thế chấp Quyền tài sản số 36/2015/HĐTCQPT /NHCT144- MEE ngày 07/12/2015. - HĐ tiền gửi số 144/2020/65402/HĐTG ngày 23/10/2020 trị giá: 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	119.464.230.692	Kỳ hạn vay 06 tháng, lãi trả hàng tháng	4,5 - 5,0	Hàng tồn kho, nợ phải thu, tài sản cố định, phương tiện vận tải của Thibidi
	64.000.000.000	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2022	5,0	Cầm cố hàng tồn kho và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	116.228.400.380	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2022	3,95 - 4,1	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	116.213.125.151	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 28 tháng 11 năm 2022	5,5 - 5,8	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của ELECTRIC
	83.981.932.199	Kỳ hạn vay 5,5 tháng, lãi vay trả hàng tháng	5,0	Máy móc thiết bị và Tài sản cố định gắn liền với đất, hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế do ngân hàng tài trợ của Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	113.406.716.741	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 07 năm 2022	3,2 - 4,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	84.445.261.007	Kỳ hạn vay 6 tháng- 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 02 năm 2023	3,9 - 5,0%	Tổ hợp dây chuyển chế tạo máy đập cánh sóng của MEE phục vụ sản xuất MBA và hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do MB tài trợ. -HĐ tiền gửi số: 854618.031.1405536.TGDN ngày 29/06/2018 trị giá: 2.371.100.000 đồng - HĐTG Số 99817.031. 1405536.TGDN ngày 13/10/2017 trị giá: 1.140.000.000 đồng. - HĐTG Số 99617.031. 1405536.TGDN ngày 13/10/2017 trị giá: 1.860.000.000 đồng.
	57.101.883.424	Kỳ hạn vay 4 - 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng	4,7 - 5,0	Quyền đòi nợ của EMIC
	9.801.635.000	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022	4,5	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ của HEM hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch	71.995.563.225	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2022	4,9 - 5,5	Quyền đòi nợ của EMIC
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	69.036.279.890	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 12 năm 2022	4,5 - 6,0	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của HEM

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.733.353.427	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2022 đến ngày 05 tháng 09 năm 2022.	4,6	Tín chấp
	23.010.358.022	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2022.	4,5 - 5,6	Bảo lãnh của Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	9.956.454.943	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng	3,15 - 3,3	Nợ phải thu của THI
	34.000.000.000	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 08 tháng 08 năm 2022.	4,0	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	28.944.557.877	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022	4,5 - 4,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đông Đô	17.380.547.175	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022	5,2 - 6,3	Quyền đòi nợ của MEE hình thành từ các phương án do ngân hàng tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17.174.324.936	Kỳ hạn 180 ngày. Lãi trả hàng tháng. Khoản dư nợ cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022	5,02 - 5,5	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.093.832.100	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 26 tháng 12 năm 2022	5,15	Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2022	4,0	Tín chấp
Các ngân hàng khác	-			
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.991.407.452.755</b>			

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với các bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	260.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi trả cuối kì hạn vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2022	7,5	Không có Tài sản đảm bảo
<b>Tổng cộng</b>	<b>260.000.000.000</b>			



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Trái phiếu phát hành (i)	859.164.151.857	859.164.151.857	397.447.443.754	217.706.007.910	1.038.905.587.701	1.038.905.587.701
Vay ngân hàng (ii)	4.722.637.779.439	4.722.637.779.439	628.865.518.432	318.650.226.806	5.032.853.071.065	5.032.853.071.065
Vay các bên liên quan (iii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.408.125.000.000	1.408.125.000.000	-	836.875.000.000	571.250.000.000	571.250.000.000
	<u>6.989.926.931.296</u>	<u>6.989.926.931.296</u>	<u>1.026.312.962.186</u>	<u>1.373.231.234.716</u>	<u>6.643.008.658.766</u>	<u>6.643.008.658.766</u>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	876.004.019.948				957.795.517.164	
Số phải trả sau 12 tháng	6.113.922.911.348				5.685.213.141.602	

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	650.000.000.000	650.000.000.000	Tháng 9 năm 2023, lãi trả 6 tháng 1 lần	9,0	30.289.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX.
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	400.000.000.000	-	- Gốc trái phiếu được trả lần lượt theo tỷ lệ 20%, 20% và 60% cho từng thời điểm tròn 12 tháng, 24 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn. Lãi suất được trả định kỳ 3 tháng.	Năm đầu tính lãi 7,5%, các năm tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng 3%/năm	15.000.000 Cổ phần CAV thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	-	220.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu	(11.094.412.299)	(10.835.848.143)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.038.905.587.701</b>	<b>859.164.151.857</b>			
Trong đó:					
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	217.706.007.910			
- Trái phiếu dài hạn	958.905.587.701	641.458.143.947			

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.456.000.000.000	1.090.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,52 - 8,54	68.000.000 Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. 10.000.000 cổ phiếu THI (Công ty cổ phần Thiết bị điện) thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.113.341.978.940	1.124.031.259.841	Thời hạn vay tối đa: 150 tháng	8 - 8,375	Bảo lãnh và các tài sản hình thành từ dự án và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	911.918.190.708	934.496.450.737	Thời hạn vay từ tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2033	LIBOR 6 tháng + 1,22	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	653.464.823.000	677.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028, lãi vay trả hàng tháng	6,9 - 10,0	Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	-	40.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 13 tháng 9 năm 2023, lãi vay trả hàng quý	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Phú Thạnh Mỹ, số dư tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	328.775.230.325	351.844.819.002	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay và nợ gốc trả hàng quý, đối với phần vay nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”, kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2027	6,35	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	184.653.423.189	117.025.800.000	Khoản vay có thời hạn cho vay 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng, trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022. Khế ước đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,8	Khoản trả trước tiền thuê đất và nhà xưởng hình thành trong tương lai ở nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Thibidi



(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	157.909.136.000	172.264.512.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2027	8,5 - 11,0	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại các Dự án Điện mặt trời trên mái nhà, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	139.130.197.676	107.324.021.659	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 08 năm 2027	5,8 - 7,83	"Nhà máy sản xuất dây đồng" và công trình phụ trợ; giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của CFT và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.874.253.812	71.856.290.071	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	2,0% cộng lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	10.849.944.444	11.717.940.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 8 năm 2028	9,5	HĐ tiền gửi số 144/2020/65402/HĐTG ngày 23/10/2020 trị giá: 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.430.055.000	18.710.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng quý, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2022	3,0% cộng vốn thị	Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Cadivi bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án thuộc Khu công nghiệp Tân Phú Trung

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau (Tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	4.505.837.971	5.751.808.129	Kỳ hạn vay 84 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2026	9,4 - 10,4	Máy phay vát mép ống lồng PXJ-3214; Máy ép nhiệt dán ống lồng RNJ-32; Máy băng vành điện dung BZJ-30; Máy cắt vành tròn YJJ-32; Cầu trục đằm đôi 100/20T; Dầm nâng 150T; Máy ép nhiệt 3 lớp NYJ-4000KN
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.032.853.071.065</b>	<b>4.722.637.779.439</b>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>840.920.517.164</i>	<i>584.548.012.038</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>4.191.932.553.901</i>	<i>4.138.089.767.401</i>			

(iii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	571.250.000.000	608.125.000.000	Thời hạn cho vay 120 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2029. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	9,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	800.000.000.000			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>571.250.000.000</b>	<b>1.408.125.000.000</b>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>36.875.000.000</i>	<i>73.750.000.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>534.375.000.000</i>	<i>1.334.375.000.000</i>			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	957.795.517.164	878.298.012.038
Trong năm thứ hai	1.868.682.897.732	1.647.628.793.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.168.501.761.142	2.772.061.515.118
Sau năm năm	1.648.028.482.728	1.702.774.458.916
	<u>6.643.008.658.766</u>	<u>7.000.762.779.438</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	957.795.517.164	878.298.012.038
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>5.685.213.141.602</b></u>	<u><b>6.122.464.767.400</b></u>

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.557.921.191	72.431.904.172
Dự phòng chi phí di dời nhà máy	-	14.547.500.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	11.884.827.011	11.884.827.011
	<u>89.442.748.202</u>	<u>98.864.231.183</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.644.201.694	77.575.687.978
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.595.388.255	4.115.605.585
	<u>83.239.589.949</u>	<u>81.691.293.563</u>

**26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	11.136.156.008	13.408.319.856
Trích lập các khoản dự phòng	8.265.135.168	8.338.468.303
Chi phí lãi vay không được trừ	2.319.012.330	3.154.825.436
Các khoản khác	681.166.847	347.779.465
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>22.401.470.353</b></u>	<u><b>25.249.393.060</b></u>
	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	7.012.184.056	7.598.440.505
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u><b>7.012.184.056</b></u>	<u><b>7.598.440.505</b></u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Số dư đầu kỳ trước	2.218.700.000.000	-	464.368.621.259	5.000.000.000	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	338.921.116.857	48.024.673.161	386.945.790.018
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(25.959.885.000)	(136.894.885.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.402.159.675)	(1.278.652.940)	(16.680.812.615)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(102.490.809)	2.422.998.740	2.320.507.931
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.218.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>464.368.621.259</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>638.096.085.646</b>	<b>543.636.423.611</b>	<b>3.869.801.130.516</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	420.659.235.803	56.140.042.547	476.799.278.350
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(67.308.521.000)	(547.308.521.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(39.329.012.951)	(100.079.787.049)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.647.871.349	66.273.888.651	75.921.760.000
Giảm khác	-	-	-	-	(44.339.740)	(53.660.260)	(98.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>525.863.463.548</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>760.425.299.611</b>	<b>713.302.947.584</b>	<b>5.839.879.210.743</b>

- (i) Cổ tức công bố trong kỳ bao gồm:
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 bao gồm trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 569.748.000.000 VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Trong đó, kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2022 là 480.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 16%. Trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 4%. Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 trong năm 2022 với tỷ lệ 10% và Nghị quyết số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 trong năm 2022 với tỷ lệ 6%;
  - Chia cổ tức năm 2020 và 2021 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ.



**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 04 tháng 5 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,00%	2.399.956.000.000	80,00%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,50%	165.000.000.000	5,500%
Các cổ đông khác	435.044.000.000	14,50%	435.044.000.000	14,50%
	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại:**

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	85.067	6.178.996
Euro	EUR	-	6.262

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.223.296.344.464	9.201.196.629.055
Doanh thu bán hàng hóa	673.414.913.272	390.642.133.583
Doanh thu bán điện	356.034.891.974	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.000.201.182	89.871.658.636
Doanh thu khác	1.302.609.065	47.979.917.894
	<b>9.343.048.959.957</b>	<b>9.729.690.339.168</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	75.365.180.697	70.483.206.690
Hàng bán bị trả lại	5.818.034.613	1.127.697.411
Giảm giá hàng bán	62.595.000	-
	<b>81.245.810.310</b>	<b>71.610.904.101</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.261.803.149.647</b>	<b>9.658.079.435.067</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.308.989.300	14.719.172.900

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	7.184.722.014.686	8.249.495.497.217
Giá vốn bán hàng hóa	625.530.724.673	357.884.864.706
Giá vốn bán điện	208.214.148.240	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	64.134.544.725	51.610.033.667
Giá vốn khác	1.105.840.563	44.702.958.485
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.527.102.388	13.282.220.930
	<b>8.090.234.375.275</b>	<b>8.716.975.575.005</b>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.091.076.479.062	6.096.685.932.414
Chi phí nhân công	309.008.069.901	332.814.978.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	311.206.387.720	140.110.761.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.730.851.663	190.664.357.956
Chi phí khác bằng tiền	180.897.162.562	156.765.859.496
	<b>7.115.918.950.908</b>	<b>6.917.041.890.393</b>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi bán các khoản đầu tư	184.402.498.791	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.607.825.697	17.564.658.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.829.419.635	19.829.774.117
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.730.480.834	34.002.312.837
Lãi kinh doanh chứng khoán	5.194.481.447	58.794.584.053
Lãi ký quỹ	-	10.908.493.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	95.810.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.252.372	351.082.529
	<b>266.990.958.776</b>	<b>237.260.904.755</b>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	345.832.125.853	208.439.450.651
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	106.684.443.369	93.954.710.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.375.478.194	5.455.766.801
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	25.036.886.804	-
Chi phí phát hành trái phiếu	5.191.435.844	7.421.953.496
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	5.423.268.120
Chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	3.157.467.120
Chi phí tài chính khác	14.205.732.873	10.999.288.811
	<b>530.326.102.937</b>	<b>334.851.905.165</b>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	46.532.103.420	45.452.097.014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.980.631.205	23.413.549.095
Chi phí dự phòng bảo hành	8.194.530.735	20.783.580.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.369.819.435	3.678.853.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.044.157.386	65.999.748.151
Chi phí khác	55.370.708.369	29.595.171.507
	<b>195.491.950.550</b>	<b>188.922.999.123</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	91.670.578.545	83.773.657.969
Phân bổ lợi thế thương mại	14.751.722.205	11.226.979.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.640.339.021	7.170.210.869
Hoàn nhập dự phòng	(13.327.255.930)	(2.561.812.175)
Chi phí khác	64.047.734.676	61.567.855.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.714.227.062	34.707.250.233
	<b>198.497.345.579</b>	<b>195.884.142.513</b>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	99.530.913.659	108.147.410.030
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.261.666.258	(16.858.186.159)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>101.792.579.917</b>	<b>91.289.223.871</b>

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	420.659.235.803	338.921.116.857
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(4.312.630.528)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	420.659.235.803	334.608.486.329
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	300.000.000	221.870.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.402</b>	<b>1.508</b>

(i) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT

*Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.308.989.300</b>	<b>14.719.172.900</b>
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	3.534.965.500	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	3.444.023.800	14.689.172.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	240.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	90.000.000	-
<b>Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp</b>	<b>1.847.454.450.618</b>	<b>2.884.305.568.895</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.844.825.526.978	2.855.583.008.099
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.121.872.000	27.583.644.987
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	862.924.370	1.138.915.809
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	520.768.435	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	123.358.835	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>95.810.000.000</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	95.810.000.000
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>410.392.960.000</b>	<b>110.932.800.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	383.992.960.000	110.932.800.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	26.400.000.000	-
<b>Cho vay</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>385.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	110.000.000.000	385.000.000.000
<b>Thu hồi gốc vay</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	185.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>8.048.219.179</b>	<b>10.213.698.633</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	8.048.219.179	10.213.698.633
<b>Đi vay</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.356.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	360.000.000.000	1.356.000.000.000
<b>Trả gốc vay</b>	<b>936.875.000.000</b>	<b>1.844.104.346.054</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	936.875.000.000	1.844.104.346.054

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi đi vay	40.344.666.096	21.185.265.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	40.344.666.096	21.185.265.080
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	100.000.000.000
Lãi ký quỹ	-	10.908.493.151
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	10.908.493.151
Lãi mua hàng trả chậm	7.207.233.164	23.528.976.184
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.207.233.164	23.528.976.184
Lãi trái phiếu thương mại	30.205.479.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	30.205.479.000	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư	520.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	520.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	10.201.593.589	55.396.080.980
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	7.310.852.000	53.227.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	2.190.797.454	2.169.080.980
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	600.944.135	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	99.000.000	-
Trả trước cho người bán	9.552.441.600	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	9.552.441.600	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	205.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	205.000.000.000	280.000.000.000
Phải thu khác	-	4.315.714.530
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	91.057.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	10.958.903
Phải trả người bán ngắn hạn	791.830.201.543	1.164.419.941.940
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	779.674.270.293	1.090.120.889.177
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	12.064.951.546	74.287.506.372
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	90.979.704	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	11.546.391
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	9.259.078.400
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Phải trả khác	3.049.394.712	125.926.334
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.983.561.643	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	53.669.700	125.926.334
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	12.163.369	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	260.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	260.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	36.875.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	36.875.000.000	73.750.000.000
Vay dài hạn	534.375.000.000	1.334.375.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	534.375.000.000	1.334.375.000.000
Chi phí phải trả	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	300.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	2.776.000.000	973.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	823.500.000	466.000.000
Thù lao Ban kiểm soát (ii)	120.000.000	-
	<b>3.719.500.000</b>	<b>1.439.000.000</b>

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

		Số tiền
		VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	360.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000
Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	60.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	20.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		2.416.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	4.000.000
Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên HĐQT	904.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	754.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	754.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.776.000.000</b>

- (ii) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

		Số tiền
		VND
Thù lao Ban Kiểm soát	Chức vụ	
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000
		<b>120.000.000</b>

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện (bắt đầu từ quý 4 năm 2021);
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

JOI  
CÔ  
T  
TIỀN  
EL  
IỆ  
Đ



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày</b>			
<i>Doanh thu thuần</i>	9.610.099.517.173	47.979.917.894	9.658.079.435.067
<i>Kết quả</i>			
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(8.672.272.616.520)	(44.702.958.485)	(8.716.975.575.005)
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	937.826.900.653	3.276.959.409	941.103.860.062
<i>Chi phí không phân bổ</i>			(362.512.001.795)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>			578.591.858.267
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			(191.646.068.249)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>			<b>386.945.790.018</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>			
<i>Tài sản bộ phận</i>	11.963.471.999.209	-	11.963.471.999.209
<i>Tài sản không phân bổ</i>			5.624.950.575.189
<b>Tổng tài sản</b>			<b>17.588.422.574.398</b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	12.521.924.713.872	-	12.521.924.713.872
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>			1.192.405.682.744
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>13.714.330.396.616</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày</b>				
<i>Doanh thu thuần</i>	8.904.465.648.608	356.034.891.974	1.302.609.065	9.261.803.149.647
<b>Kết quả</b>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(7.880.914.386.472)	(208.214.148.240)	(1.105.840.563)	(8.090.234.375.275)
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	1.023.551.262.136	147.820.743.734	196.768.502	1.171.568.774.372
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(592.976.916.105)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				578.591.858.267
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(101.792.579.917)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				476.799.278.350
<b>Tài sản và công nợ</b>				
<i>Tài sản bộ phận</i>	10.139.351.530.841	5.366.211.204.441	-	15.505.562.735.282
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.606.937.196.137
<b>Tổng tài sản</b>				20.112.499.931.419
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	10.028.535.083.087	3.440.976.834.009	-	13.469.511.917.096
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				799.665.756.306
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				14.269.177.673.402



39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	24.959.754.419	27.043.804.807
Trên 1 năm đến 5 năm	97.811.917.678	99.071.144.878
Trên 5 năm	373.835.860.907	389.055.539.543
	<b>496.607.533.004</b>	<b>515.170.489.228</b>

Bùi Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

